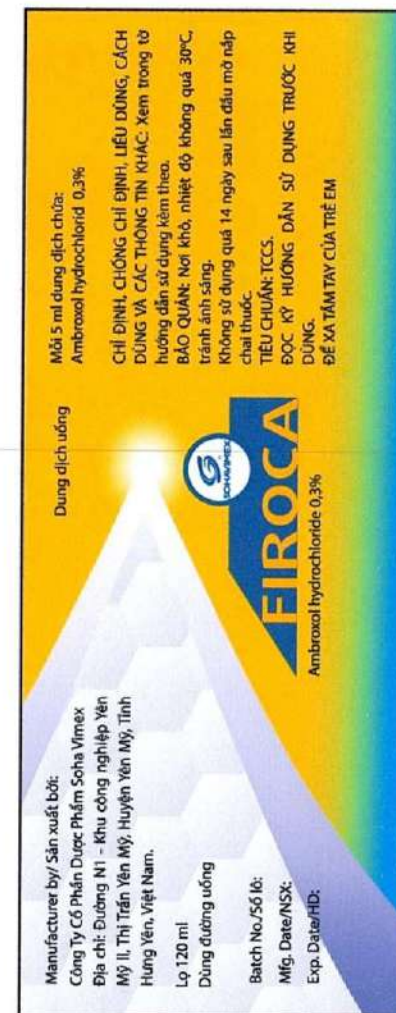


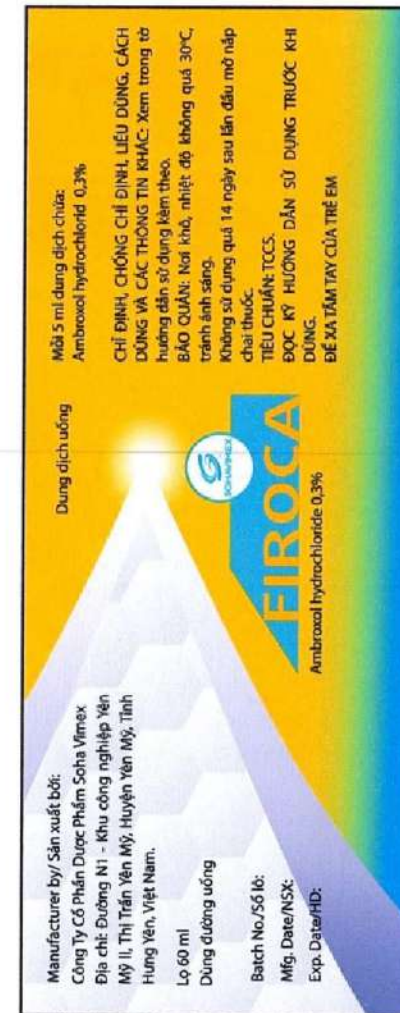


Hộp 1 lọ 30ml



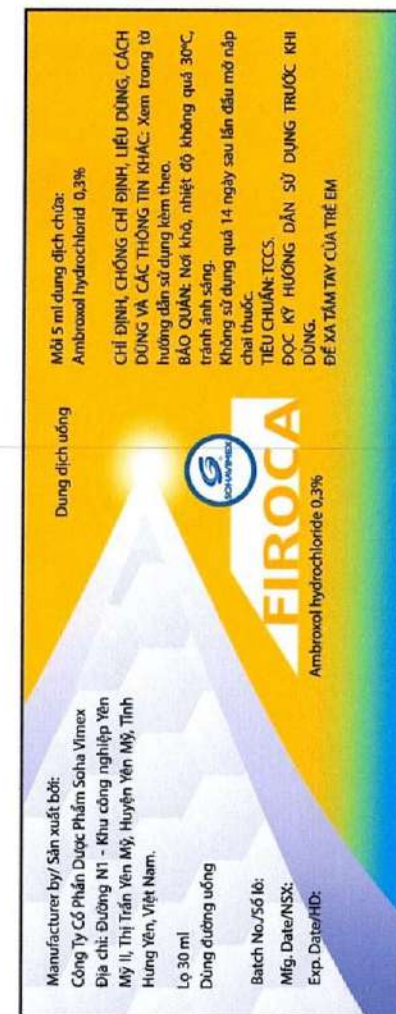


Hộp 1 lọ 60ml





Hộp 1 lọ 30ml





FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 30mg / 10 ml



WHO - GMP

Dung dịch uống

FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%



Thành phần:
Mỗi ống chứa:
Ambroxol hydrochlorid 0,3%
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định
và các thông tin khác: xem trong
tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm
theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không
quá 30°C, tránh ánh sáng.
Để xa tầm tay trẻ em.
Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi
dùng.

Barcode



Hộp 20 ống x 10 ml

Manufactured by Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SOHA VIMEX
KTCP DƯỢC PHẨM SOHA VIMEX, H. Yên Mỹ - T. Hưng Yên
Số nhà 10/10 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3812.1234 - Fax: 028.3812.1235 - Email: info@sohavimex.com.vn

WHO - GMP

Oral solution

FIROCA

Ambroxol hydrochloride 0.3%



Composition:
Each bottle contains:
Ambroxol hydrochloride 0.3%
Indications, administration, contraindications
and further information: please refer to the
package insert.
Specification: in-house.
Storage: Store in a dry place at temperature not
exceeding 30°C, avoiding light.
Keep out reach of children.
Read the package insert carefully before using.

SDK/Visa No.:

LSK/Batch No
NSX/Mfg. Date
HD/Exp. Date



Box of 20 bottles x 10 ml

Manufactured by Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SOHA VIMEX
KTCP DƯỢC PHẨM SOHA VIMEX, H. Yên Mỹ - T. Hưng Yên
Số nhà 10/10 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3812.1234 - Fax: 028.3812.1235 - Email: info@sohavimex.com.vn



FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

Dung dịch uống

FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

WHO - GMP

10ml



Thành phần:

Mỗi gói chứa:

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

Để xa tầm tay trẻ em.

Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

Barcode

Dung dịch uống
FIROCA
Ambroxol Hydrochlorid 0,3%

Thành phần:

Mỗi gói chứa:

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Hướng dẫn sử dụng: Hòa tan hết hoàn toàn thuốc trong trong gói với một lượng nước vừa đủ, nên uống ngay sau khi pha, uống trong hoặc sau bữa ăn.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

Để xa tầm tay trẻ em.

Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

SDK/Visa No.:

Cơ sở sản xuất: CTCP DƯỢC PHẨM SOHA VIMEX

Barcode

LSX/Batch No

HD/Exp. Date

Oral solution

FIROCA

Ambroxol hydrochloride 0.3%

WHO - GMP

10ml



Composition:

Each sachet contains:

Ambroxol hydrochloride 0.3%

Indications, administration, contraindications and further information: please refer to the package insert.

Specification: in-house.

Storage: Store in a dry place at temperature not exceeding 30°C, avoiding light.

Keep out reach of children.

Read the package insert carefully before using.

SDK/Visa No.:

LSX/Batch No

NSX/Mfg. Date

HD/Exp. Date

Box of 20 sachets x 10 ml



FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

WHO - GMP

Dung dịch uống

FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%



Hộp 20 ống x 5 ml

Thành phần:
Mỗi ống chứa:
Ambroxol hydrochlorid 0,3%
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và
các thông tin khác: xem trong tờ hướng
dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không quá
30°C, tránh ánh sáng.
Để xa tầm tay trẻ em.
Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi
dùng.

Barcode

Không được tiêu.



FIROCA
Ambroxol hydrochlorid 0,3%

L SX/ Batch No:
HD/ Exp. Date:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SOHA VIMEX

Chung, Việt Nam

WHO - GMP

Oral solution

FIROCA

Ambroxol hydrochloride 0.3%



Box of 20 bottles x 5 ml

Composition:
Each bottle contains:
Ambroxol hydrochloride 0.3%
Indications, administration, contraindications
and further information: please refer to the
package insert.
Specification: in-house.
Storage: Store in a dry place at temperature
not exceeding 30°C, avoiding light.
Keep out reach of children.
Read the package insert carefully before using.

SDK/ Visa No.:

L SX/ Batch No
NSX/ Mfg. Date
HD/ Exp. Date



FIROCA
Ambroxol hydrochlorid 0,3%

Dung dịch uống

FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

5ml



Barcode

Thành phần:
Mỗi gói chứa:
Ambroxol hydrochlorid 0,3%
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.
Để xa tầm tay trẻ em.
Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

Oral solution

FIROCA

Ambroxol hydrochloride 0.3%

5ml



Composition:
Each sachet contains:
Ambroxol hydrochloride 0.3%
Indications, administration, contraindications and further information: please refer to the package insert.
Specification: In-house.
Storage: Store in a dry place at temperature not exceeding 30°C, avoiding light.
Keep out reach of children.
Read the package insert carefully before using.

SDK/Visa No.:

LSX/Batch No
NSX/Mfg. Date
HD/Exp. Date





FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

Dung dịch uống

FIROCA

Ambroxol hydrochlorid 0,3%

WHO - GMP

10ml



Barcode

Thành phần:
Mỗi gói chứa:
Ambroxol hydrochlorid 0,3%
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.
Để xa tầm tay trẻ em.
Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

Oral solution

FIROCA

Ambroxol hydrochloride 0.3%

WHO - GMP

10ml



Composition:
Each sachet contains:
Ambroxol hydrochloride 0.3%
Indications, administration, contraindications and further information: please refer to the package insert.
Specification: in-house.
Storage: Store in a dry place at temperature not exceeding 30°C, avoiding light.
Keep out reach of children.
Read the package insert carefully before using.

SDK/Visa No.:

LSX/Batch No
NSX/Mfg. Date
HD/Exp. Date







FIROCA

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC

Mỗi 5 ml dung dịch uống chứa:

Thành phần dược chất: Ambroxol hydroclorid 0,3% (15 mg)

Thành phần tá dược: Propylen glycol, glycerin, sorbitol 70%, sucralose, methylparaben, acid citric monohydrat, natri citrat, dinatri edetat, hương cam lỏng, nước tinh khiết

2. DẠNG BẢO CHẾ

Dung dịch uống.

Mô tả: Dung dịch trong, không màu đến vàng nhạt, có vị ngọt, mùi cam.

3. CHỈ ĐỊNH

Làm loãng đờm trong các bệnh phế quản phổi cấp và mạn tính liên quan đến sự tiết chất nhầy bất thường và sự vận chuyển chất nhầy bị suy giảm.

4. CÁCH DÙNG, LIỀU DÙNG

Liều dùng:

Trẻ em dưới 2 tuổi:

Uống 2,5 ml x 2 lần/ngày (tương đương 15 mg ambroxol hydroclorid/ngày).

Trẻ em từ 2 đến 5 tuổi:

Uống 2,5 ml x 3 lần/ngày (tương đương 22,5 mg ambroxol hydroclorid/ngày).

Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi:

Uống 5 ml x 2-3 lần/ngày (tương đương 30-45 mg ambroxol hydroclorid/ngày).

Người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên:

Uống 10 ml x 3 lần/ngày (tương đương 90 mg ambroxol hydroclorid/ngày) trong 2-3 ngày đầu, sau đó uống 10 ml x 2 lần/ngày (tương đương 60 mg ambroxol hydroclorid/ngày).

Có thể tăng hiệu quả bằng cách dùng 20 ml x 2 lần/ngày (tương đương 120 mg ambroxol hydroclorid/ngày).

Về nguyên tắc, không có giới hạn về thời gian sử dụng nếu có chỉ định của bác sĩ. Không nên dùng thuốc quá 4-5 ngày mà không có chỉ định của bác sĩ.

Cách dùng:

Thuốc dùng đường uống, có thể uống trong hoặc xa bữa ăn.

Tác dụng long đờm của ambroxol đạt được thông qua việc uống nước hỗ trợ.

Đối với dạng chai, sử dụng cốc chia liều (có các vạch chia 2,5 ml, 5 ml, 10 ml, 15 ml) trong hộp thuốc để lấy đúng liều cần dùng.

Đối với liều 2,5 ml/lần, dùng cốc đong 2,5 ml dung dịch mỗi lần.



Đối với liều 5 ml/lần, có thể uống 1 ống 5 ml hoặc 1 gói 5 ml hoặc dùng cốc đong 5 ml dung dịch mỗi lần.

Đối với liều 10 ml/lần, có thể uống 2 ống 5 ml hoặc 2 gói 5 ml hoặc 1 ống 10 ml hoặc 1 gói 10 ml hoặc dùng cốc đong 10 ml dung dịch mỗi lần.

Đối với liều 20 ml/lần, có thể uống 4 ống 5 ml hoặc 4 gói 5 ml hoặc 2 ống 10 ml hoặc 2 gói 10 ml hoặc dùng cốc đong 20 ml dung dịch mỗi lần.

5. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Chỉ nên sử dụng thuốc này cho trẻ dưới 2 tuổi khi có chỉ định của bác sĩ.

6. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Đã có báo cáo về các phản ứng trên da nghiêm trọng như hồng ban đa dạng, hội chứng Stevens-Johnson (SJS)/hoại tử biểu bì nhiễm độc (TEN) và ngoại ban mụn mủ toàn thân cấp tính (AGEP) liên quan đến việc sử dụng ambroxol hydroclorid. Do đó, trong trường hợp có các triệu chứng hoặc dấu hiệu phát ban tiến triển (đôi khi kết hợp với phỏng rộp hoặc tổn thương niêm mạc), nên ngừng ambroxol hydroclorid ngay lập tức và đi khám bác sĩ.

Trong trường hợp rối loạn chức năng vận động phế quản và lượng dịch tiết nhiều hơn (ví dụ trong hội chứng gan mật ác tính hiếm gặp), nên sử dụng ambroxol hydroclorid một cách thận trọng vì có thể gây tắc nghẽn bài tiết.

Nếu bệnh nhân bị suy giảm chức năng gan hoặc thận nặng, chỉ nên dùng ambroxol hydroclorid khi có chỉ định của bác sĩ. Giống như bất kỳ thuốc nào được chuyển hóa qua gan và thải trừ qua thận, có thể dự kiến sự tích lũy các chất chuyển hóa của ambroxol được hình thành trong gan khi bị suy thận nặng.

Cảnh báo với tá dược

Propylen glycol

Nếu trẻ dưới 5 tuổi, hỏi ý kiến bác sĩ hoặc dược sĩ trước khi cho trẻ dùng thuốc, nhất là khi trẻ được cho dùng các thuốc khác có chứa propylen glycol hay alcol.

Nếu bệnh nhân có bệnh gan hoặc thận, không dùng thuốc này trừ khi có khuyến cáo của bác sĩ. Bác sĩ điều trị có thể phải thực hiện một số xét nghiệm trong thời gian bệnh nhân dùng thuốc này.

Nếu bệnh nhân đang mang thai hay cho con bú, không dùng thuốc này trừ khi có khuyến cáo của bác sĩ. Bác sĩ điều trị có thể phải thực hiện một số xét nghiệm trong thời gian bệnh nhân dùng thuốc.

Glycerin

Có thể gây đau đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ và tiêu chảy.

Sorbitol

Sorbitol là nguồn dinh dưỡng giàu fructose. Nếu bệnh nhân (hoặc bệnh nhi) được chẩn đoán có rối loạn dung nạp với một số loại đường nhất định, hoặc nếu bệnh nhân bị rối loạn không dung nạp fructose do di truyền, một rối loạn di truyền hiếm gặp, mà bệnh không thể tiêu hóa fructose, hãy hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng thuốc này.



Sorbitol có thể gây những triệu chứng tiêu hóa khó chịu và cho tác dụng nhuận trường nhẹ.

Methylparaben

Có thể gây ra các phản ứng dị ứng (có thể xảy ra chậm).

Thuốc này có chứa dưới 1 mmol (23 mg) natri trong mỗi ml, về cơ bản được xem như "không chứa natri".

7. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Ambroxol hydroclorid qua được hàng rào nhau thai. Các nghiên cứu trên động vật không chỉ ra các tác động có hại trực tiếp hoặc gián tiếp đối với quá trình mang thai, sự phát triển của phôi thai/bào thai, trẻ sơ sinh hoặc sự phát triển sau khi sinh. Kinh nghiệm lâm sàng sau tuần thứ 28 của thai kỳ không cho thấy bất kỳ ảnh hưởng có hại nào đối với thai nhi. Tuy nhiên, các biện pháp phòng ngừa thông thường liên quan đến việc sử dụng thuốc trong thai kỳ cần được tuân thủ. Việc sử dụng ambroxol không được khuyến cáo, đặc biệt là trong ba tháng đầu của thai kỳ.

Phụ nữ cho con bú

Ambroxol được bài tiết qua sữa mẹ trong các thử nghiệm trên động vật. Không khuyến cáo sử dụng trong thời kỳ cho con bú.

Khả năng sinh sản

Các nghiên cứu trên động vật không chỉ ra bất kỳ tác động có hại trực tiếp hoặc gián tiếp nào đến khả năng sinh sản.

8. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY MÓC

Không có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe hoặc vận hành máy móc; các nghiên cứu tương ứng chưa được thực hiện.

9. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Tương tác của thuốc:

Khi sử dụng ambroxol hydroclorid cùng với thuốc chống ho, phân xạ ho bị hạn chế có thể dẫn đến ứ đọng dịch tiết ở những bệnh nhân mắc các bệnh về đường hô hấp có liên quan đến việc tăng tiết chất nhầy, như bệnh xơ nang hoặc giãn phế quản.

Tương kỵ của thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Tần suất các tác dụng không mong muốn được phân loại như sau: Rất thường gặp ($\geq 1/10$), thường gặp ($\geq 1/100$, $< 1/10$), ít gặp ($\geq 1/1.000$, $< 1/100$), hiếm gặp ($\geq 1/10.000$, $< 1/1.000$), rất hiếm gặp ($< 1/10.000$), chưa rõ (không thể dự đoán từ dữ liệu sẵn có).

Rối loạn miễn dịch

Hiếm gặp: Phản ứng quá mẫn

Chưa rõ: Phản ứng dạng phản vệ bao gồm sốc phản vệ, phù mạch và ngứa



Rối loạn da và mô dưới da

Hiếm gặp: Phát ban, mề đay

Chưa biết: Phản ứng trên da nghiêm trọng (bao gồm hồng ban đa dạng, hội chứng Stevens-Johnson hoặc tử biểu bì nhiễm độc và ngoại ban mụn mủ toàn thân cấp tính)

Rối loạn thần kinh

Thường gặp: Rối loạn vị giác

Rối loạn tiêu hóa

Thường gặp: Buồn nôn, giảm cảm giác ở miệng

Ít gặp: Nôn, tiêu chảy, khó tiêu, đau bụng, khô miệng

Hiếm gặp: Khô họng

Rất hiếm gặp: Tăng tiết nước bọt

Rối loạn hô hấp, lồng ngực và trung thất

Thường gặp: Giảm cảm giác ở họng

Chưa biết: Khó thở (là một triệu chứng của phản ứng quá mẫn)

Rối loạn toàn thân và tại chỗ

Ít gặp: Sốt, phản ứng trên niêm mạc

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc được sự hướng dẫn của những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc.

11. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Cho đến nay chưa có triệu chứng quá liều cụ thể nào được báo cáo. Các triệu chứng quan sát được trong trường hợp vô tình dùng quá liều hoặc phối hợp các loại thuốc phù hợp với các tác dụng không mong muốn có thể xảy ra ở mức liều khuyến cáo và có thể cần điều trị triệu chứng.

12. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Thuốc tiêu nhầy

Mã ATC: R05CB06

Về mặt tiền lâm sàng, ambroxol hydroclorid đã được chứng minh làm tăng bài tiết đường hô hấp. Nó làm tăng sản xuất chất diện hoạt ở phổi và kích thích hoạt động nhung mao. Những hoạt động này làm cải thiện lưu lượng và sự vận chuyển chất nhầy (tác dụng thanh lọc chất nhầy của nhung mao). Việc cải thiện sự thanh thải chất nhầy của nhung mao được quan sát trong các nghiên cứu dược học lâm sàng. Sự tăng tiết dịch và tác dụng thanh thải chất nhầy của nhung mao tạo thuận lợi cho khạc đờm và làm dịu ho.

Tác dụng gây tê tại chỗ được quan sát thấy trên mô hình mất thở có thể được giải thích bằng đặc tính chẹn kênh natri. Điều này được thấy trên *in vitro*, ambroxol hydroclorid chẹn kênh natri thần kinh được nhân bản; sự gắn kết này có thể hồi phục và phụ thuộc vào nồng độ.

Trên *in vitro*, ambroxol hydroclorid làm giảm đáng kể sự phóng thích cytokin từ máu và từ các tế bào đơn nhân và đa nhân liên kết với mô.

Đã thấy giảm đáng kể đau và đỏ họng ở những nghiên cứu lâm sàng trên bệnh nhân đau họng.



Những đặc tính dược lý này liên quan tới các quan sát trong các nghiên cứu về hiệu quả lâm sàng của ambroxol hydroclorid khi điều trị các triệu chứng của đường hô hấp trên, cho kết quả giảm đau nhanh chóng và các khó chịu liên quan đến đau vùng tai - mũi - khí quản bằng dạng khí dung.

Sau khi dùng ambroxol hydroclorid, nồng độ thuốc kháng sinh (amoxicillin, cefuroxim, erythromycin) trong dịch tiết phế quản - phổi và đờm tăng lên.

13. ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Hấp thu

Sự hấp thu ambroxol hydroclorid từ các dạng bào chế giải phóng nhanh dùng đường uống diễn ra nhanh chóng và hoàn toàn và tuyến tính trong khoảng liều điều trị. Nồng độ tối đa trong huyết tương đạt được trong vòng 1 đến 2,5 giờ sau khi uống các dạng bào chế giải phóng ngay và trung bình khoảng 6,5 giờ sau khi dùng các dạng bào chế giải phóng chậm.

Sinh khả dụng tuyệt đối sau khi uống một viên nén 30 mg là 79%. Sinh khả dụng tương đối của viên nang giải phóng chậm bằng 95% (phụ thuộc liều) so với viên nén giải phóng không biến đổi (liều 60 mg/ngày, 2 x 30 mg/ngày).

Phân bố

Ambroxol hydroclorid được phân bố từ máu vào các mô nhanh và rộng rãi, với nồng độ cao nhất được tìm thấy trong phổi. Thể tích phân bố ước tính sau khi uống là 552 lít.

Trong phạm vi điều trị, tỷ lệ liên kết với protein huyết tương là khoảng 90%.

Chuyển hóa

Khoảng 30% liều uống trải qua quá trình chuyển hóa lần đầu. Ambroxol hydroclorid được chuyển hóa chủ yếu ở gan bằng cách glucuronid hóa và phân cắt thành acid dibromanthranilic (khoảng 10% liều dùng). Các nghiên cứu trên microsome gan người đã chỉ ra rằng CYP3A4 chịu trách nhiệm chuyển hóa ambroxol hydroclorid thành acid dibromanthranilic.

Thải trừ

Sau khi uống 3 ngày, khoảng 6% ambroxol hydroclorid được thải trừ dưới dạng không đổi và khoảng 26% ở dạng liên hợp.

Thời gian bán thải pha cuối của ambroxol hydroclorid khoảng 10 giờ. Độ thanh thải toàn phần khoảng 660 ml/phút, với độ thanh thải qua thận chiếm khoảng 8% độ thanh thải toàn phần. Sau 5 ngày, ước tính khoảng 83% tổng liều (được đánh dấu phóng xạ) được bài tiết qua nước tiểu.

Các đối tượng đặc biệt

Ở bệnh nhân suy gan, ambroxol hydroclorid bị giảm đào thải. Điều này dẫn đến nồng độ trong huyết tương cao hơn khoảng 1,3 đến 2 lần. Do ambroxol có khoảng điều trị rộng nên không cần điều chỉnh liều.

Dược động học của ambroxol hydroclorid không bị ảnh hưởng bởi tuổi hoặc giới tính. Do đó, không cần thiết phải dùng khác liều khuyến cáo.

14. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5 ml.



Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10 ml.

Hộp 10 gói x 5 ml.

Hộp 20 gói x 5 ml.

Hộp 10 gói x 10 ml.

Hộp 20 gói x 10 ml.

Hộp 1 chai x 30 ml kèm 1 cốc chia liều.

Hộp 1 chai x 60 ml kèm 1 cốc chia liều.

Hộp 1 chai x 120 ml kèm 1 cốc chia liều.

15. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN

Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

16. HẠN DÙNG

24 tháng kể từ ngày sản xuất.

14 ngày sau lần đầu mở nắp chai thuốc.

17. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THUỐC

TCCS.

18. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SOHA VIMEX

Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam